UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THUỶ LỢI ĐÀ NẴNG

Số: 18/QĐ-HĐTV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Chi nhánh Thủy lợi Vu Gia - Thu Bồn

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 3321/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc hợp nhất Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng và Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam để thành lập Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thuỷ lợi Đà Nẵng kèm theo Quyết định số 05/QĐ-HĐTV ngày 11/02/2026 của Hội đồng thành viên Công ty;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HĐTV ngày 03/3/2026 của Hội đồng thành viên Công ty về việc Phê duyệt Phương án sắp xếp tổ chức bộ máy Công ty;

Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ và tình hình sản xuất của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Đà Nẵng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập **Chi nhánh Thủy lợi Vu Gia - Thu Bồn**

- Tên chi nhánh: Công ty TNHH một thành viên Khai thác thuỷ lợi Đà Nẵng - Chi nhánh Thuỷ lợi Vu Gia - Thu Bồn.

- Tên chi nhánh viết tắt: Chi nhánh Thủy lợi Vu Gia - Thu Bồn.

- Địa chỉ: Số 98, đường Trần Cao Vân, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng.

Chi nhánh Thủy lợi Vu Gia - Thu Bồn *(Chi nhánh)* là đơn vị sản xuất kinh doanh, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hạch toán phụ thuộc, có con dấu riêng, được mở tài khoản theo quy định của pháp luật; kế thừa toàn bộ các quyền, nghĩa vụ về tài chính của Chi nhánh Thủy lợi Vu Gia - Thu Bồn thuộc Công ty TNHH một thành viên Khai thác thuỷ lợi Quảng Nam (cũ).

Điều 2. Chức năng, nhiệm vụ và tổ chức quản lý, lao động của Chi nhánh Thủy lợi Vu Gia - Thu Bồn:

1. Chức năng: Tham mưu cho Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Công ty công tác tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi do Chi nhánh quản lý.

2. Nhiệm vụ:

2.1. Quản lý nước:

a) Thu thập thông tin dự báo khí tượng thủy văn; đo đạc, quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng trên lưu vực; quan trắc, dự báo, cảnh báo lũ, ngập lụt, úng, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, số lượng, chất lượng nước; kiểm kê nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, phân tích nhu cầu sử dụng nước;

b) Lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tích trữ, điều hòa, chuyển, phân phối, cấp, tưới, tiêu, thoát nước, sử dụng nước; kiểm soát chất lượng nước, xâm nhập mặn; thực hiện phương án ứng phó thiên tai;

c) Bảo vệ môi trường, chất lượng nước trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; kiểm tra, kiểm soát việc xả chất thải, nước thải vào công trình thủy lợi;

d) Lập, lưu trữ hồ sơ kỹ thuật về quản lý, phân phối nước trong hệ thống công trình thủy lợi.

2.2. Quản lý công trình:

a) Đo đạc, quan trắc, giám sát, kiểm tra, đánh giá an toàn công trình thủy lợi;

b) Quản lý, tổ chức hoặc phối hợp thực hiện bảo trì, đầu tư nâng cấp, xây dựng mới, hiện đại hóa, xử lý khắc phục sự cố công trình, máy móc, thiết bị; cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

c) Tổ chức thực hiện phương án ứng phó thiên tai và phương án bảo vệ công trình thủy lợi;

d) Lập, lưu trữ hồ sơ kỹ thuật về quản lý công trình thủy lợi.

2.3. Quản lý kinh tế:

a) Áp dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật phục vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

b) Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

c) Ký kết, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

d) Xây dựng mô hình tổ chức hợp lý để quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và các nguồn lực được giao;

đ) Định kỳ đánh giá hiệu quả quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch khai thác tổng hợp, mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ để phát huy năng lực công trình thủy lợi;

e) Lập, lưu trữ hồ sơ về quản lý tài sản, tài chính.

2.4. Các nhiệm vụ khác:

- Được Tổng Giám đốc Công ty ủy quyền quản lý, phân công lao động tại Chi nhánh;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc Công ty giao; các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi, hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh.

- Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm trước pháp luật và Công ty về nhiệm vụ được giao, nội dung công việc được ủy quyền.

(Đính kèm danh mục các công trình thủy lợi giao Chi nhánh quản lý).

3. Tổ chức quản lý, lao động tại Chi nhánh:

(gồm: Ban Giám đốc, 02 phòng chuyên môn và 04 cụm thuỷ nông)

- Ban Giám đốc Chi nhánh: Giám đốc, (01-02) Phó Giám đốc.

- Phòng Kỹ thuật;

- Phòng Tổng hợp;

- Các cụm thủy nông.

(Đính kèm danh sách người lao động tại Chi nhánh).

Điều 3. Căn cứ Phương án đã được phê duyệt, giao Tổng Giám đốc Công ty bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý tại đơn vị theo thẩm quyền và đúng quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/3/2026.

Điều 5. Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các phòng chức năng Công ty và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Sở Nông nghiệp và MT *(b/cáo);*
- Đảng ủy Công ty *(b/cáo)*;
- BKS Công ty;
- Công đoàn Công ty;
- Chi đoàn TN Công ty;
- Các đơn vị trực thuộc Công ty;
- Lưu: VT, TC-HC.

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 0402324621 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG

PHỤ LỤC II

Danh mục công trình thủy lợi do Chi nhánh Thủy lợi Vu Gia - Thu Bồn quản lý

(Kèm theo Quyết định số 18/QĐ-HĐTV ngày 03/3/2026 của Hội đồng thành viên Công ty)

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới *(ha)*			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây, ống	Tổng
I	**TRẠM BƠM ĐIỆN**						
A	**Cụm Thủy nông Vĩnh An**						
1	Trạm bơm Vĩnh Điện						
2	Trạm bơm Cẩm Sa						
3	Trạm bơm Tứ Câu						
4	Trạm bơm Hà Châu						
5	Trạm bơm Cẩm Thanh						
B	**Cụm Thủy nông Đông Quang**						
1	Trạm bơm Đông Quang						
2	Trạm bơm Thanh Quýt						
3	Trạm bơm Đông Hồ						
4	Trạm bơm La Thọ						
C	**Cụm Thủy nông Phú Đông**						
1	Trạm bơm Xuyên Đông						
2	Trạm bơm Châu Hiệp						
II	**ĐẬP DÂNG**						
A	**Cụm Thủy nông Vĩnh An**						
1	Đập ĐT Mục Nhơn						
B	**Cụm Thủy nông Đông Quang**					-	
1	Đập dâng Bàu Nít						
2	Đập dâng Thanh Quýt						
3	Đập ĐT Bình Long						
C	**Cụm Thủy nông Vĩnh Thạch**						
1	Đập Đồng Kha						
2	Đập Đồng Đí						
3	Đập Cầu Máng						
4	Đập Đồng Nhím						
5	Đập Cửa Lăng						
6	Đập Cửa Kho						
D	**Cụm Thủy nông Phú Đông**						
1	Đập ngăn mặn Duy Thành						
1.1	Đập tràn tự do						
1.2	Cống xả sâu						
1.3	Âu thuyền						
1.4	Cống lấy nước An Lạc						
III	**HỒ CHỨA NƯỚC**						
A	**Cụm Thủy nông Vĩnh An**						
1	**Cống ngăn triều hồ Lai Nghi**						
B	**Cụm Thủy nông Vĩnh Thạch**						
1	**Hồ chứa nước Thạch Bàn**						
1.1	Đập Chính						
1.2	Đập phụ 1						
1.3	Đập phụ 2						
1.4	Đập phụ 3						
1.5	Đập phụ 4						
1.6	Đập phụ 5						
1.7	Đập tràn xả lũ						
1.8	Cống lấy nước						

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới *(ha)*			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây, ống	Tổng
2	**Hồ chứa nước Vĩnh Trinh**						
2.1	Đập Chính						
2.2	Đập phụ						
2.3	Đập tràn xả lũ (tràn tự do + xả sâu)						
2.4	Đập tràn sự cố						
2.4	Cống lấy nước Cống Đông						
2.6	Cống lấy nước Cống Tây						
C	**Cụm Thủy nông Phú Đông**						
1	**Hồ chứa nước Phú Lộc**						
1.1	Đập Chính						
1.2	Đập phụ 1						
1.3	Đập phụ 2						
1.4	Đập phụ 3						
1.5	Đập phụ 4						
1.6	Đập tràn xả lũ (tràn tự do)						
1.7	Tràn sự cố						
1.8	Cống lấy nước						
IV	**HỆ THỐNG KÊNH**	**6.780,81**	**6.969,42**	**13.750,23**	**17.585,00**	**148.408,00**	**165.993,00**
A	**Cụm Thủy nông Vĩnh Thạch**	**1.452,67**	**1.463,82**	**2.916,49**	**14.872,00**	**36.882,00**	**51.754,00**
1	Hồ chứa nước Thạch Bàn	721,14	722,92	1.444,06	3.674,00	18.522,00	22.196,00
1.1	Kênh Chính	721,14	722,92	1.444,06		2.078,00	2.078,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	121,89	121,89	243,78			
b	Kênh N1	130,04	131,40	261,44		3.801,00	3.801,00
	Vượt cấp trên kênh N1	71,43	72,19	143,62			
	Kênh N1-4	58,61	59,21	117,82	136,00	1.383,00	1.519,00
c	Kênh N2	303,95	303,95	607,90		6.207,00	6.207,00
	Vượt cấp trên kênh N2	242,16	242,16	484,32			
	Kênh N2-3	39,20	39,20	78,40		1.220,00	1.220,00
	Kênh N2-6	22,59	22,59	45,18	564,00	236,00	800,00
d	Kênh N4	165,26	165,68	330,94	2.727,00	2.266,00	4.993,00
	Vượt cấp trên kênh N4	115,94	116,36	232,30			
	Kênh N4-2	25,08	25,08	50,16		600,00	600,00
	Kênh N4-4	24,24	24,24	48,48	247,00	731,00	978,00
2	Hồ chứa nước Vĩnh Trinh	731,53	740,90	1.472,43	11.198,00	18.360,00	29.558,00
2.1	Kênh Chính Tây	560,88	570,25	1.131,13	1.076,00	8.994,00	10.070,00
	Vượt cấp trên kênh chính	263,80	272,29	536,09			
a	Kênh N2	61,71	61,71	123,42	2.655,00		2.655,00
	Vượt cấp trên kênh N2	25,10	25,10	50,20			
	Kênh N2-1	36,61	36,61	73,22	327,00	1.985,00	2.312,00
b	Kênh N3	40,34	41,00	81,34	374,00		374,00
c	Kênh N4	116,67	116,89	233,56	1.605,00	913,00	2.518,00
	Vượt cấp trên kênh N4	86,57	86,70	173,27			
	Kênh N4-2	30,10	30,19	60,29		1.000,00	1.000,00
d	Kênh N8	43,23	43,23	86,46	185,00	800,00	985,00
e	Kênh N12	35,13	35,13	70,26		1.750,00	1.750,00
2.2	Kênh Chính Đông	170,65	170,65	341,30	4.976,00	2.918,00	7.894,00
B	**Cụm Thủy nông Vĩnh An**	**1.432,03**	**1.457,51**	**2.889,54**	**2.532,00**	**37.398,00**	**39.930,00**
1	Trạm bơm Vĩnh Điện	747,43	762,93	1.510,36	1.872,00	15.869,00	17.741,00
1.1	Kênh Chính	747,43	762,93	1.510,36	602,00	3.898,00	4.500,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	125,95	125,95	251,90			
b	Kênh N1	139,52	139,52	279,04	-	2.200,00	2.200,00
c	Kênh N2	146,71	146,71	293,42	-	1.185,00	1.185,00
d	Kênh N2A				1.270,00		1.270,00
e	Kênh N3	107,33	122,83	230,16	-	2.880,00	2.880,00
f	Kênh N4	161,43	161,43	322,86	-	3.200,00	3.200,00

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới *(ha)*			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây, ống	Tổng
g	Kênh Trung Phú 1	7,89	7,89	15,78	-	876,00	876,00
h	Kênh Uất Lũy	58,60	58,60	117,20	-	1.630,00	1.630,00
2	Trạm bơm Cẩm Sa	107,78	107,78	215,56	660,00	947,00	1.607,00
2.1	Kênh Chính	107,78	107,78	215,56	455,00	-	455,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	8,36	8,36	16,72			
b	Kênh N2	99,42	99,42	198,84	205,00	947,00	1.152,00
3	Trạm bơm Tứ Câu	243,05	253,03	496,08	-	7.945,00	7.945,00
3.1	Kênh Chính	243,05	253,03	496,08	-	4.845,00	4.845,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	144,96	154,17	299,13			
b	Kênh N1	98,09	98,86	196,95	-	3.100,00	3.100,00
4	Trạm bơm Hà Châu	260,51	260,51	521,02	-	9.454,00	9.454,00
4.1	Kênh Chính	260,51	260,51	521,02	-	6.450,00	6.450,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	168,19	168,19	336,38			
b	Kênh N13	33,83	33,83	67,66	-	1.500,00	1.500,00
c	Kênh N19	58,49	58,49	116,98	-	1.504,00	1.504,00
5	Trạm bơm Cẩm Thanh	73,26	73,26	146,52	-	3.183,00	3.183,00
	Kênh Chính	73,26	73,26	146,52	-	3.183,00	3.183,00
C	**Cụm Thủy nông Đông Quang**	**2.199,61**	**2.351,59**	**4.551,20**	**181,00**	**41.884,00**	**42.065,00**
1	Trạm bơm Đông Quang	663,40	700,95	1.364,35	-	24.407,00	24.407,00
1.1	Kênh Chính	663,40	700,95	1.364,35	-	6.710,00	6.710,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	174,13	188,16	362,29			
b	Kênh N1	45,55	48,75	94,30	-	2.270,00	2.270,00
c	Kênh N2	105,09	111,01	216,10	-	1.886,00	1.886,00
d	Kênh N3	96,51	99,62	196,13	-	2.618,00	2.618,00
e	Kênh N4A	32,82	38,03	70,85	-	866,00	866,00
f	Kênh N5	151,95	155,64	307,59	-	7.000,00	7.000,00
g	Kênh N7	20,13	20,13	40,26	-	2.057,00	2.057,00
h	Kênh N8A	37,22	39,61	76,83		1.000,00	1.000,00
2	Trạm bơm Thanh Quýt	143,04	143,04	286,08	-	3.402,00	3.402,00
2.1	Kênh Chính	143,04	143,04	286,08	-	2.250,00	2.250,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	101,17	101,17	202,34			
b	Kênh N9	41,87	41,87	83,74	-	1.152,00	1.152,00
3	Trạm bơm Đông Hồ	471,88	471,88	943,76	181,00	10.496,00	10.677,00
3.1	Kênh Chính	471,88	471,88	943,76	-	2.792,00	2.792,00
a	Vượt cấp trên kênh chính	122,17	122,17	244,34			
b	Kênh N1	110,51	110,51	221,02	-	2.404,00	2.404,00
c	Kênh N2	90,29	90,29	180,58	-	1.800,00	1.800,00
d	Kênh N3	34,39	34,39	68,78	-	917,00	917,00
e	Kênh N5	46,67	46,67	93,34	181,00	783,00	964,00
f	Kênh N7	67,85	67,85	135,70	-	1.800,00	1.800,00
4	Trạm bơm La Thọ	203,82	203,82	407,64	-	3.579,00	3.579,00
4.1	Kênh chính				-	35,00	35,00
4.2	Kênh N1	95,39	95,39	190,78	-	1.299,00	1.299,00
4.3	Kênh N2	108,43	108,43	216,86	-	2.245,00	2.245,00
5	Đập dâng Bàu Nít	124,29	129,90	254,19			
6	Đập dâng Thanh Quýt	593,18	702,00	1.295,18			
D	**Cụm Thủy nông Phú Đông**	**1.696,50**	**1.696,50**	**3.393,00**	**-**	**32.244,00**	**32.244,00**
1	Hồ chứa nước Phú Lộc	159,23	159,23	318,46	-	11.515,00	11.515,00
1.1	Kênh Chính	159,23	159,23	318,46		1.000,00	1.000,00
1.2	Vượt cấp trên kênh chính	3,61	3,61	7,22			
1.3	Kênh N1	70,88	70,88	141,76		5.385,00	5.385,00
1.4	Kênh N2	84,74	84,74	169,48		5.130,00	5.130,00
2	Hồ chứa nước Phú Ninh	295,75	295,75	591,50	-	5.453,00	5.453,00
2.1	Vượt cấp kênh Chính Bắc Phú Ninh	67,46	67,46	134,92			-
2.2	Kênh N30	228,29	228,29	456,58		5.453,00	5.453,00

STT	Tên công trình/Đơn vị	Diện tích tưới *(ha)*			Kênh (m)		
		ĐX	HT	Cả năm	Đất	Bê tông, gạch xây, ống	Tổng
3	Trạm bơm Xuyên Đông	510,72	510,72	1.021,44	-	15.276,00	15.276,00
3.1	Kênh Chính	510,72	510,72	1.021,44		6.800,00	6.800,00
3.2	Vượt cấp trên kênh chính	305,05	305,05	610,10			
3.3	Kênh N1	37,80	37,80	75,60		1.760,00	1.760,00
3.4	Kênh N3	19,76	19,76	39,52		1.238,00	1.238,00
3.5	Kênh N8	49,30	49,30	98,60		1.600,00	1.600,00
3.6	Kênh N9	33,51	33,51	67,02		1.650,00	1.650,00
3.7	Kênh N19	32,64	32,64	65,28		1.278,00	1.278,00
3.8	Kênh N24	32,66	32,66	65,32		950,00	950,00
4	Đập dâng Duy Thành (tạo nguồn cho các trạm bơm của địa phương quản lý)	730,80	730,80	1.461,60	-	-	-
4.1	Trạm Bơm An Lạc	82,46	82,46	164,92			-
4.2	Trạm Bơm Ly Ly	85,55	85,55	171,10			-
4.3	Trạm Bơm Thi Thại	84,87	84,87	169,74			-
4.4	Trạm Bơm Phước Mỹ	123,12	123,12	246,24			-
4.5	Trạm Bơm Cầu Chìm	87,28	87,28	174,56			-
4.6	Trạm Bơm Gò Lúa	35,15	35,15	70,30			-
4.7	Trạm Bơm Thôn 4 (Quế Phú)	44,10	44,10	88,20			-
4.8	Trạm Bơm Gò	6,13	6,13	12,26			-
4.9	Trạm Bơm Thạch Hòa	13,59	13,59	27,18			-
4.10	Trạm Bơm Mông Lãnh	34,39	34,39	68,78			-
4.11	Trạm Bơm Dưỡng Mông	92,24	92,24	184,48			-
4.12	Trạm Bơm Phù Sa	7,57	7,57	15,14			-
4.13	Trạm Bơm Ấp Bắc	34,35	34,35	68,70			-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC THỦY LỢI ĐÀ NẴNG

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH THỦY VU GIA - THU BỒN

(Kèm theo Quyết định số 18/QĐ-HĐTV ngày 03/3/2026 của Hội đồng thành viên Công ty)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn	Ghi chú
I	**Văn phòng Chi nhánh _13 người**			
1	Nguyễn Thanh Thảo	02/01/1984	Thạc sỹ Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	
2	Phạm Hồng Thắng	12/01/1968	Kỹ sư Thuỷ lợi	
3	Lê Phước Huy	22/03/1971	Kỹ sư Công trình Thuỷ lợi	
4	Nguyễn Đức Thảo	02/10/1990	Kỹ sư Xây dựng công trình thủy	
5	Lương Lê Trúc	22/08/1980	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng/ Kỹ sư Điện	
6	Lê Xuân Thương	20/05/1990	Kỹ sư Xây dựng công trình thủy	
7	Lê Anh Tuấn	18/09/1997	Kỹ sư kỹ thuật Công trình thủy	
8	Nguyễn Thị Ngọc	20/10/1980	Cử nhân Kinh tế	
9	Nguyễn Thị Thanh Thủy	25/06/1991	Thạc sĩ Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	
10	Lương Nhật Thủy	01/09/1991	Cử nhân Kinh tế Kế hoạch đầu tư	
11	Phan Bảo Trâm	13/03/1994	Cử nhân Kinh tế	
12	Lê Minh Tịnh	01/04/1995	Trung cấp Thủy lợi tổng hợp	
13	Nguyễn Nho Cảnh	18/06/1990	Lái xe	
II	**Cụm Thủy nông Vĩnh An _19 người**			
1	Trần Văn Phương	27/02/1966	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	
2	Trần Hữu Chung	19/04/1981	Kỹ sư Công trình thuỷ lợi	
3	Nguyễn Quang Đức	24/09/1979	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	
4	Nguyễn Minh Đô	05/05/1991	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật điện điện tử	
5	Trương Hoàng Nam	04/01/1987	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	
6	Lê Viết Nam	06/10/1987	Công nhân Vận hành bơm điện	
7	Lý Quốc Huy	20/04/1970	Công nhân Vận hành bơm điện	
8	Trần Thành Thống	24/07/1987	Trung cấp nghề điện công nghiệp	
9	Nguyễn Quang	20/05/1984	Trung cấp Thủy lợi	
10	Trần Quang Minh	08/08/1993	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử	
11	Trương Hoài Sơn	25/12/1982	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật tài nguyên nước	
12	Trần Thanh Bình	17/08/1993	Sơ cấp Vận hành quản lý bảo vệ công trình thủy lợi	
13	Trần Hữu Định	02/01/1991	Cao đẳng Điện	
14	Nguyễn Đức Chính	20/05/1980	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn	Ghi chú
15	Võ Hà Thành	09/03/1994	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử	
16	Dương Minh Khánh	22/05/1989	Cao đẳng nghề Điện công nghiệp	
17	Võ Trung	07/03/1969	Kỹ sư Thuỷ lợi	
18	Nguyễn Văn Dương	15/12/1989	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	
20	Lê Đình Tài	22/10/1990	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật điện	
III	**Cụm Thủy nông Đông Quang _22 người**			
1	Hồ Tuấn Vũ	03/12/1978	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	
2	Đặng Bá Tâm	01/01/1972	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	
3	Nguyễn Đình Nhất	05/11/1983	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	
4	Từ Thiện Thanh	01/03/1977	Kỹ sư Công trình thuỷ lợi	
5	Nguyễn Hữu Vinh	02/01/1979	Kỹ sư Công trình Thủy lợi	
6	Lê Trung Minh	29/07/1972	Công nhân Quản lý thủy nông	
7	Nguyễn Xuân Trung	31/05/1982	Trung cấp Điện	
8	Phạm Công Quảng	24/09/1980	Cao đẳng Điện	
9	Nguyễn Xuân Dũng	06/06/1979	Công nhân Vận hành bơm điện	
10	Hồ Ngọc Nam	06/11/1990	Trung cấp Thủy lợi tổng hợp	
11	Hồ Quảng Cần	01/07/1992	Trung cấp Điện công nghiệp và dân dụng	
12	Mai Thanh Dưởng	25/08/1989	Trung cấp Điện Công nghiệp và dân dụng	
13	Trần Quang Vinh	10/08/1968	Công nhân Quản lý thủy nông	
14	Nguyễn Xuân Hưng	17/11/1995	Sơ cấp Quản lý công trình thủy nông	
15	Trần Tuấn Châu	20/06/1970	Công nhân Vận hành bơm điện	
16	Trần Ngọc Giang	02/10/1972	Kỹ sư Điện kỹ thuật	
17	Nguyễn Nho Lập	01/01/1965	Công nhân Quản lý thủy nông	
18	Lê Tấn	10/04/1970	Công nhân Vận hành bơm điện	
19	Nguyễn Văn Lộc	06/09/1986	Trung cấp Điện dân dụng và công nghiệp	
20	Võ Công Siêu	26/09/1994	Cao đẳng Công nghệ KTXD công trình thủy lợi	
21	Nguyễn Văn Mạnh	11/01/2000	Sơ cấp Điện dân dụng và công nghiệp	
22	Phạm Hồng Thịnh	18/11/1991	Trung cấp Điện Công nghiệp và Dân dụng	
IV	**Cụm Thủy nông Vĩnh Thạch _13 người**			
1	Nguyễn Văn Khoa	01/01/1968	Kỹ sư Công trình Thuỷ lợi	
2	Trần Hữu Hiếu	18/09/1984	Cao đẳng Xây dựng CT thủy	
3	Phạm Quốc Khánh	02/09/1973	Kỹ sư Công trình thuỷ lợi	
4	Nguyễn Phước Sỹ	26/12/1980	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật tài nguyên nước	
5	Võ Văn Ngộ	28/07/1971	Trung cấp Thủy lợi	

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn	Ghi chú
6	Lê Thiện Lĩnh	21/10/1991	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật xây dựng	
7	Đặng Văn Lai	09/02/1996	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật tài nguyên nước	
8	Phạm Thanh Việt	28/08/1993	Sơ cấp Vận hành quản lý bảo vệ công trình thủy lợi	
9	Thân Đức Kiên	15/12/1987	Công nhân Quản lý thủy nông	
10	Nguyễn Văn Tỉnh	27/06/1977	Trung cấp Công trình thủy lợi	
11	Huỳnh Quốc Cường	20/10/1990	Cao đẳng Công nghệ KTXD Công trình thủy lợi	
12	Trương Văn Mạnh	15/04/1978	Sơ cấp Quản lý công trình thủy nông	
13	Trần Văn Minh	13/03/2003	Trung cấp Thủy lợi tổng hợp	
V	**Cụm Thủy nông Phú Đông _12 người**			
1	Nguyễn Thế Hùng	25/05/1973	Kỹ sư Công trình Thuỷ lợi	
2	Nguyễn Văn Phương	20/01/1975	Kỹ sư Công trình Thuỷ lợi	
3	Nguyễn Phước Hà	04/06/1983	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	
4	Đào Minh Vũ	01/01/1983	Cao đẳng Xây dựng Công trình thủy	
5	Trần Huỳnh Dương	10/09/1989	Kỹ sư Kỹ thuật công trình xây dựng	
6	Đặng Văn Thắng	02/06/1990	Trung cấp Hệ thống điện	
7	Trần Trung Nhân	08/05/1992	Sơ cấp nghề QLKT công trình thủy lợi	
8	Huỳnh Văn Quốc	29/03/1996	Cao đẳng Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	
9	Mai Văn Tuấn	27/05/1988	Cao đẳng Công nghệ kỹ thuật tài nguyên nước	
10	Nguyễn Văn Vinh	14/03/1977	Công nhân Quản lý thủy nông	
11	Trương Minh Tuấn	29/09/1985	Kỹ sư Công trình Thuỷ lợi	
12	Nguyễn Thành Hùng	06/11/1979	Trung cấp Thủy lợi	
Tổng cộng (người):		79		